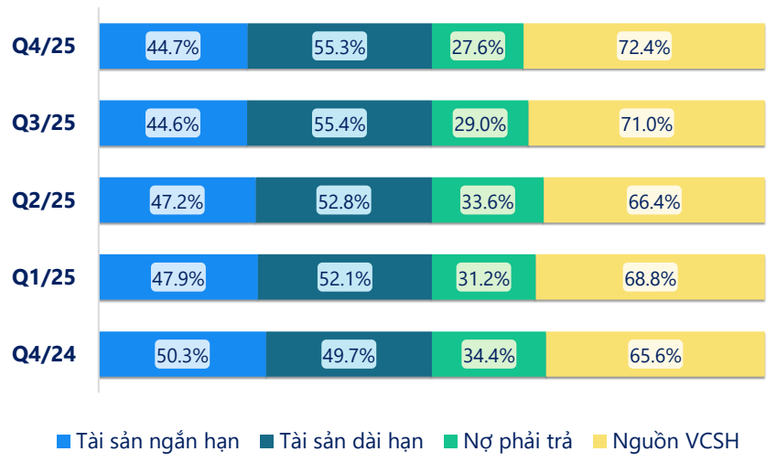
FireAnt

CTCP Dược Trung ương Mediplantex (HNX: MED)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	23,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,127
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,100
SL cổ phiếu LH	12,410,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	292
P/E	19.1
EPS	1,231

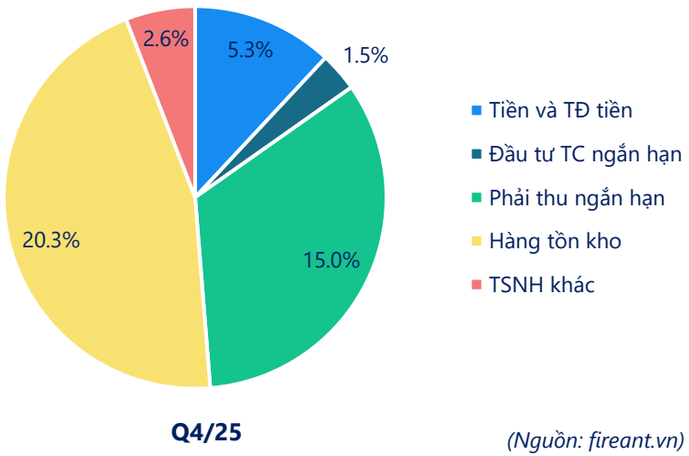
	YTD	1T	3T	6T
MED	-4.7%	-6.7%	4.0%	5.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



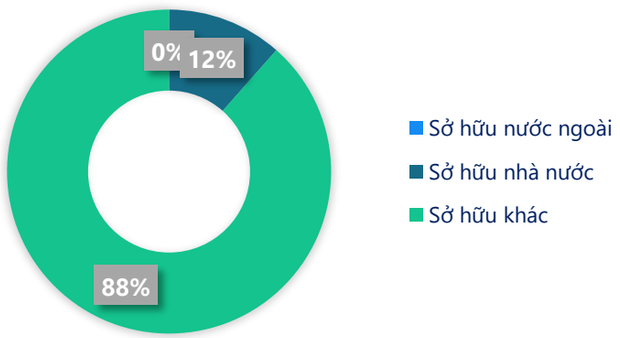
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



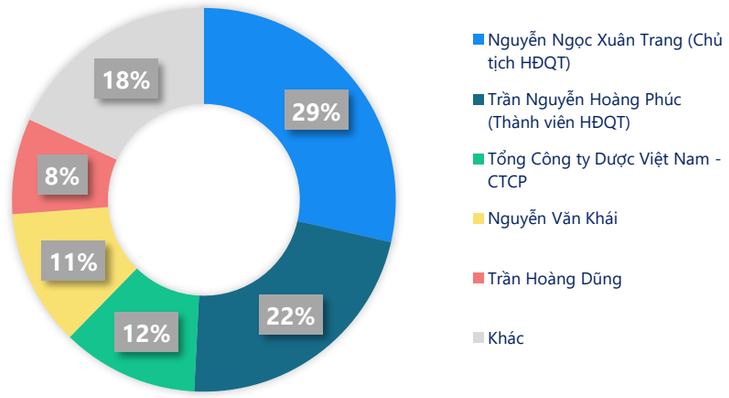
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



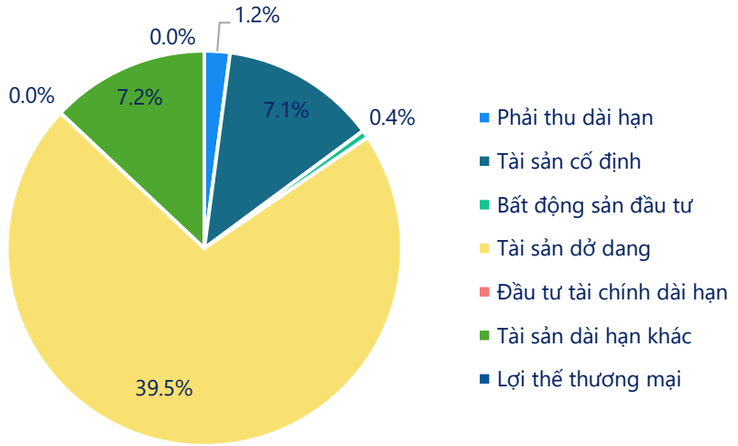
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

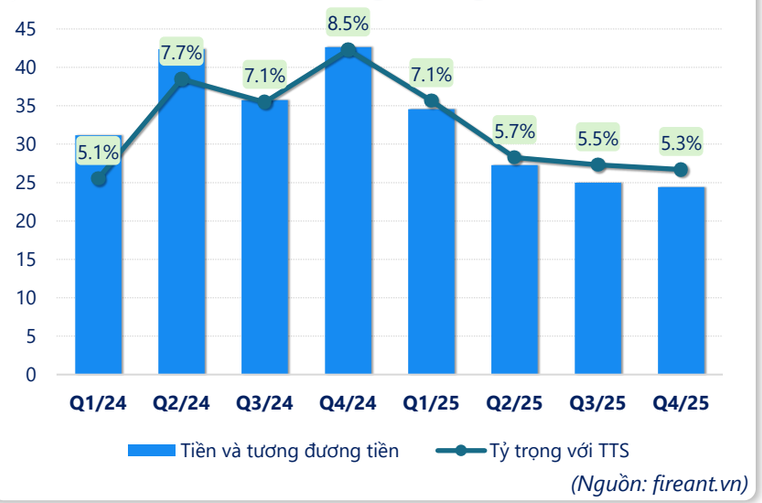


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

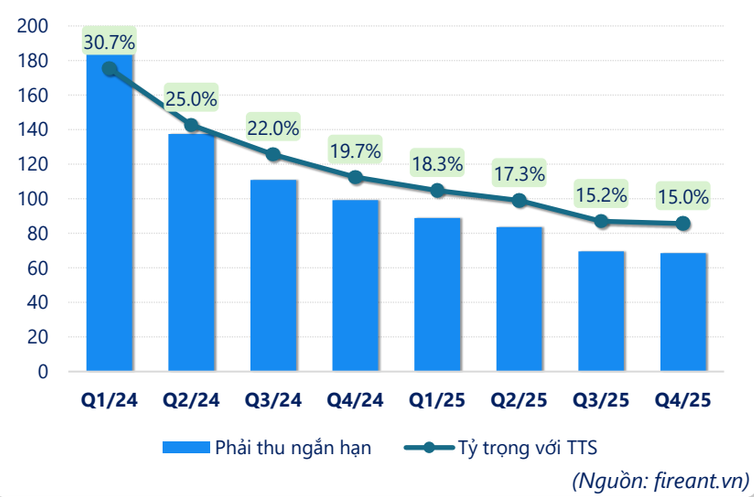
CTCP Dược Trung ương Mediplantex (HNX: MED)

Tiền và tương đương tiền



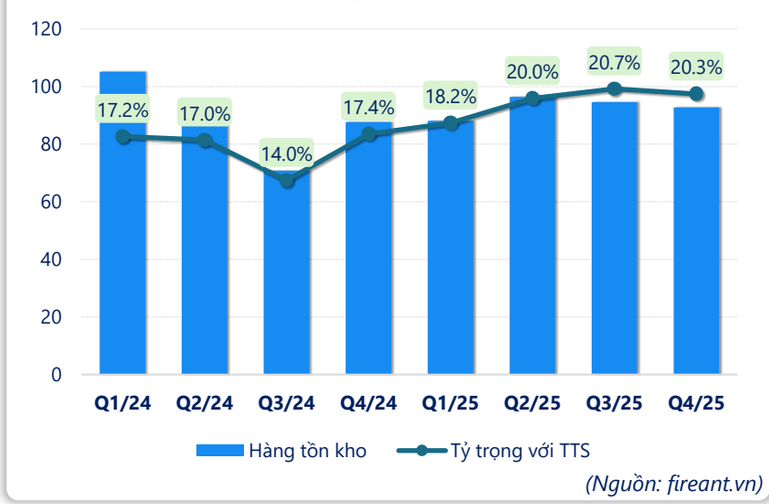
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



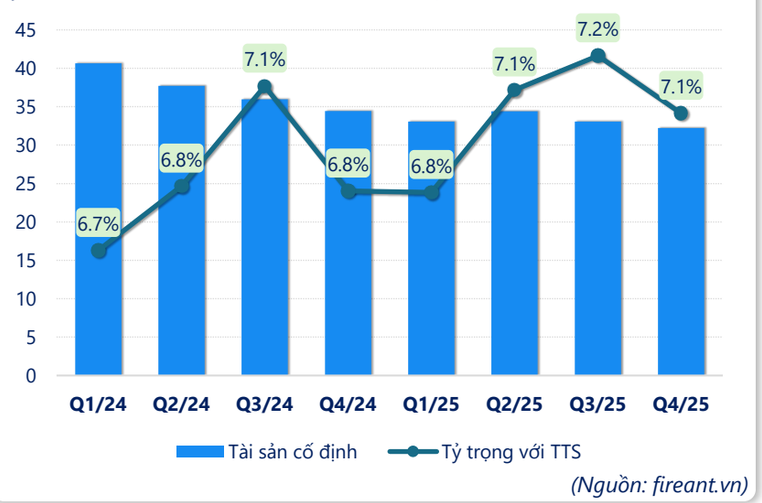
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



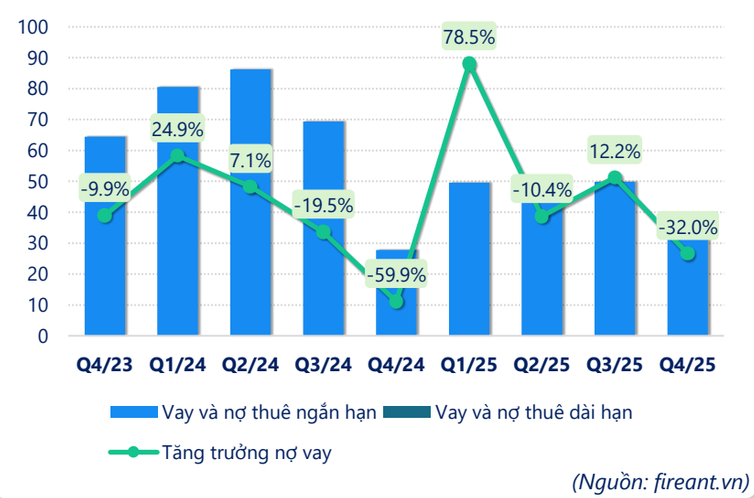
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



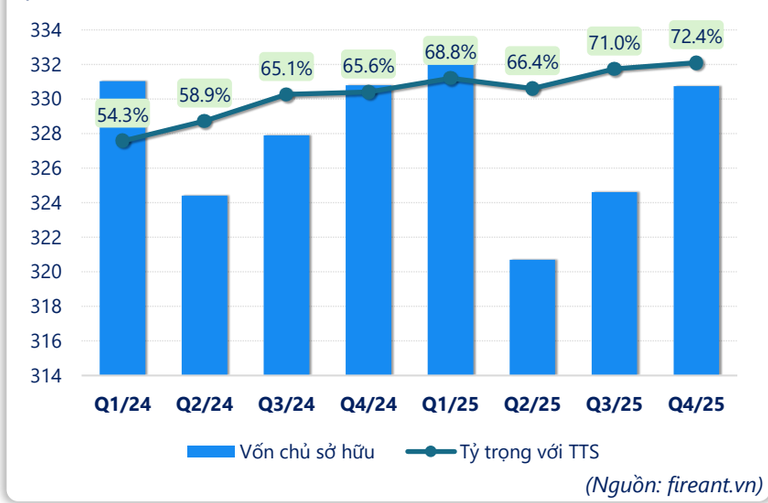
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

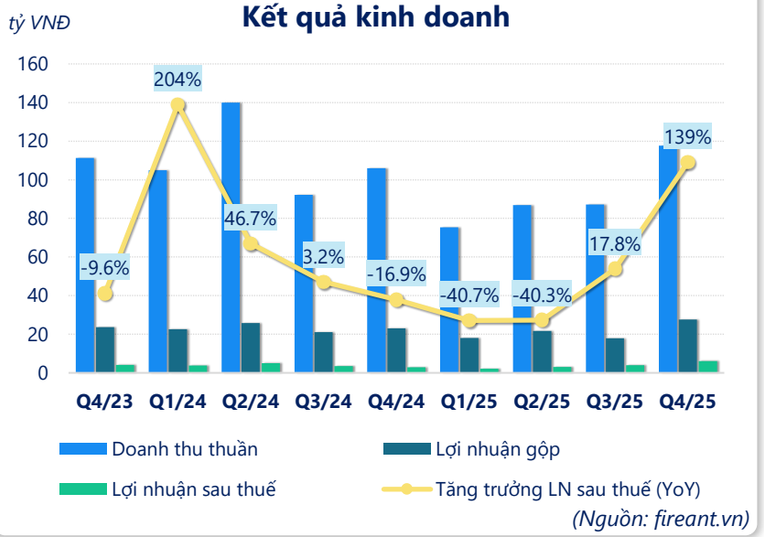


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

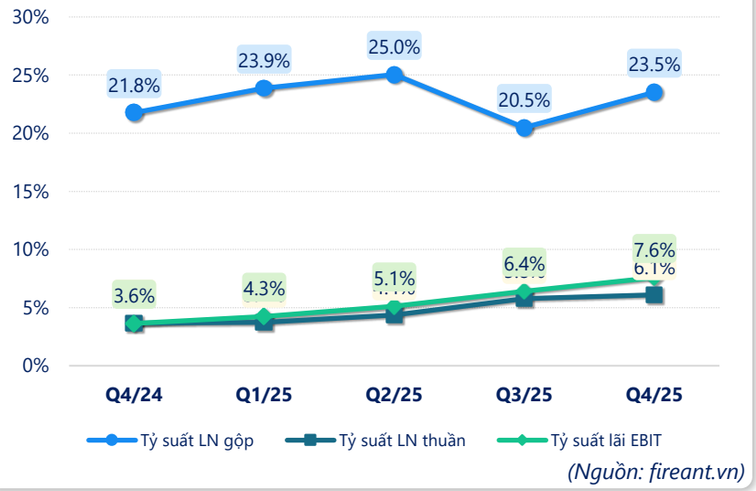
CTCP Dược Trung ương Mediplantex (HNX: MED)

Kết quả kinh doanh



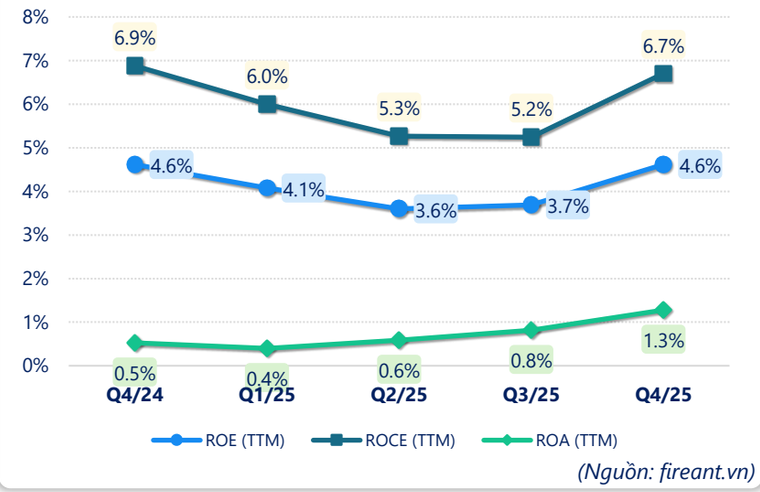
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



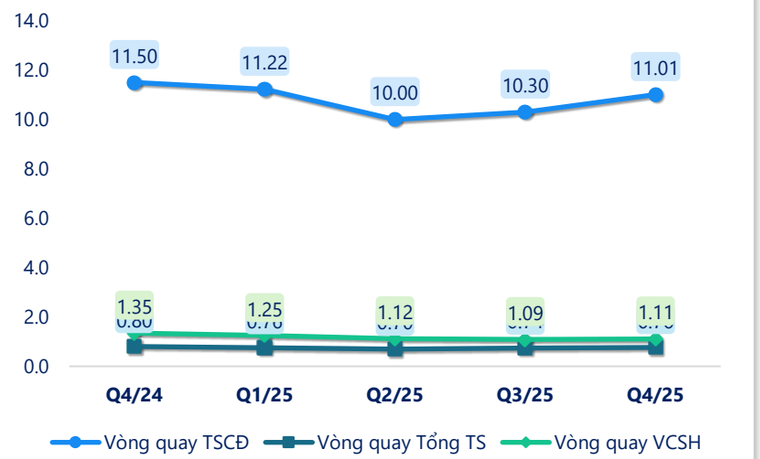
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



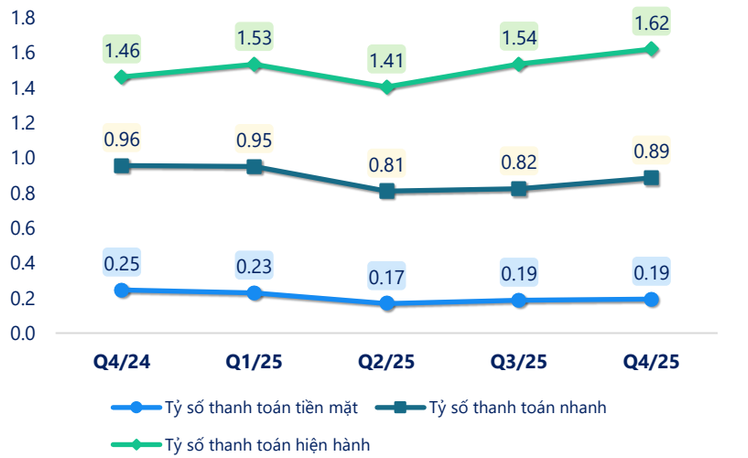
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



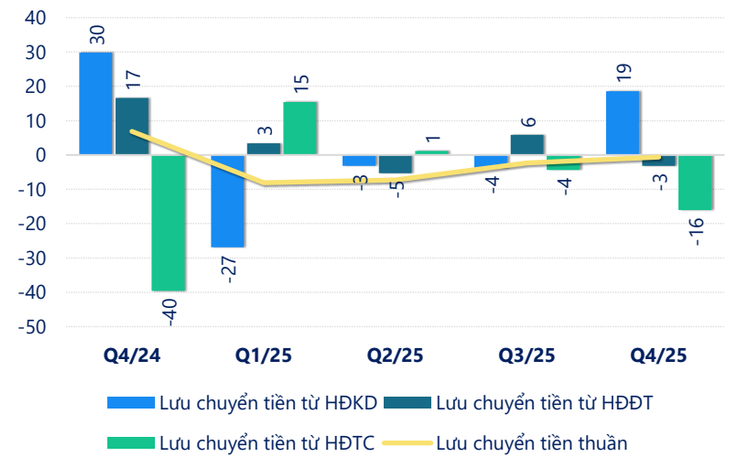
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dược Trung ương Mediplantex (HNX: MED)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**457**	**504**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	204	253	-19.3%
Tiền và tương đương tiền	24.4	42.6	-42.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.70	12.0	-44.2%
Phải thu ngắn hạn	68.4	99.2	-31.0%
Hàng tồn kho	92.7	87.5	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	11.8	2.0%
Tài sản dài hạn	**252**	**251**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	5.28	4.29	23.0%
Tài sản cố định	32.2	34.4	-6.4%
Bất động sản đầu tư	1.63	1.88	-13.2%
Tài sản dở dang	181	178	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**32.8**	**32.4**	**1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	126	173	-27.1%
Nợ ngắn hạn	**126**	**173**	**-27.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.9	27.8	22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.1	78.0	-29.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**331**	**331**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**331**	**331**	**0.0%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	106	75.4	86.9	87.1	118
Giá vốn hàng bán	82.9	57.4	65.1	69.3	90.0
Lợi nhuận gộp	23.0	18.0	21.8	17.8	27.7
Doanh thu HĐTC	0.52	0.43	0.56	0.34	0.04
Chi phí TC	1.36	0.64	1.08	0.66	1.30
Chi phí lãi vay	0.02	0.41	0.66	0.60	0.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.29	1.21	1.21	0.96	1.39
Chi phí QLDN	17.0	13.8	16.3	11.5	17.8
LN thuần từ HĐKD	3.88	2.82	3.79	5.04	7.17
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.02	0.01	-0.05	1.19
LN trước thuế	3.84	2.80	3.80	4.99	8.37
Lợi nhuận sau thuế	2.90	2.18	3.04	3.91	6.14
LNST của CĐ cty mẹ	2.90	2.18	3.04	3.91	6.14

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.8	-26.9	-3.18	-3.81	18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.6	3.41	-5.26	5.91	-3.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.6	15.4	1.19	-4.38	-16.0
Tiền đầu kỳ	35.7	42.6	34.5	27.3	25.0
Lưu chuyển tiền thuần	**6.87**	**-8.07**	**-7.25**	**-2.28**	**-0.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	42.6	34.5	27.3	25.0	24.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic